



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH07LN (DH07LN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

212
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07114147	NGUYỄN PHAN Ý	DH07LN	203.0	6.04						

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

900106	Triết học Mác-Lênin	5
900109	Triết học Mác Lê Nin	6

Nhóm TC 2: 10 TC (Min)

905906	Khóa luận tốt nghiệp LN	10
905909	Tiểu luận	4
905910	Thi tốt nghiệp	6

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Chế biến Lâm sản (DH08CB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08115007	BÙI HIẾU ĐÌNH	DH08CB	131.0	2.14	207103 212339	Cơ học lý thuyết Kỹ năng giao tiếp	3 2		121	3.8
2	07115007	HOÀNG VĂN GIANG	DH08CB	126.0	2.24	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
3	08115031	ĐẶNG QUANG MỸ	DH08CB	128.0	2.47	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
4	07115037	LÊ HỒNG THƠ	DH08CB	128.0	2.30	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
5	08115021	ĐOÀN VĂN TIẾN	DH08CB	125.0	2.13	200201 200202 202108 205609 208454 NN	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)* Toán cao cấp A1 Nguyên lý cắt gọt Quản trị doanh nghiệp Chuẩn đầu ra B1	3 3 3 2 2		082 082 081 111 102	3.4 3.9 3.9

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202116 Toán rời rạc	3
202120 Quy hoạch tuyến tính	2
202202 Thí nghiệm Vật Lý 1	1
214101 Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

205317 Khai thác lâm sản	2
205403 Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205407 Lâm sản ngoài gỗ	2
205531 Công nghệ giấy sợi ĐC	2
205552 Trang trí nội thất	2
205553 Kết cấu gỗ	2
205554 Autocad ứng dụng	2
205555 Thiết kế sản phẩm mộc	2
205557 Thiết kế xưởng CBG	2
205614 Kinh tế chế biến lâm sản	2
205616 ATLĐ và BVMT công nghiệp	2
205702 Tối ưu hóa	2
205815 Autocad ứng dụng	3
207101 Đồ án chi tiết máy	1
207107 Dung sai và kỹ thuật đo lường	2
207110 Kỹ thuật điện tử	2
207121 Vật liệu và công nghệ kim loại	2
207122 Vẽ cơ khí	2
207203 Cơ lưu chất	2
212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205907 Khóa luận tốt nghiệp	10
205909 Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205911 Gỗ và xenlulô	3
205916 Nguyên vật liệu và sản phẩm gỗ	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Lâm Nghiệp (DH08LN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

134
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08114122	HỒ HỮU CHUNG	DH08LN	124.0	1.80	202121	Xác suất thống kê	3		092	2.6
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2		112	V
						205214	Trồng rừng	3		122	3.9
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		122	3.8
							Nhóm bắt buộc tự chọn		4		
2	07114004	PHAN VĂN CÔNG	DH08LN	132.0	1.89		Nhóm bắt buộc tự chọn		1		
3	07114078	CHAU HANE	DH08LN	133.0	2.03	205122	Quản lý rừng bền vững	2		111	3.5
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		113	3.3
4	07114032	NGUYỄN VĂN NGŨ	DH08LN	116.0	1.94	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
5	07114090	DANH PHO	DH08LN	115.0	1.63	202623	Xã hội học Nông thôn	2		102	3.6
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3		111	2.8
						205122	Quản lý rừng bền vững	2		111	3.4
						205213	Kinh tế nông lâm	3		112	2.5
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		101	0.5
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
6	07114045	TRẦN QUỐC SON	DH08LN	130.0	2.26		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
7	07114052	NGUYỄN TƯ THẾ	DH08LN	124.0	2.09	200202	Quân sự (thực hành)*	3		072	0.0
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
8	08114087	ĐẶNG THANH TIẾN	DH08LN	126.0	2.59	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
9	08114115	LÊ VĂN VỸ	DH08LN	131.0	1.88	205207	Sinh lý thực vật Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2	121	1.2

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vi sinh học đại cương	3
211102	Sinh học phân tử	2
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 17 TC (Min)

205107	Lâm luật và CSLN	2
205115	Phòng chống cháy rừng	2
205215	Nông lâm kết hợp	2
205216	Lâm nghiệp đô thị	2
205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
205222	Kỹ thuật nhân giống cây rừng	3
205317	Khai thác lâm sản	2
205401	Khuyến lâm	2
205402	Lâm nghiệp xã hội	3
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5

205910	Lâm sinh học	3
205918	Kỹ thuật lâm sinh nhiệt đới	2

Nhóm TC 4: 2 TC (Min)

202112	Toán cao cấp B1	2
902112	Toán cao cấp B1	3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Nông Lâm Kết hợp (DH08NK)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

133

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07146001	ÂN TUẤN ANH	DH08NK	135.0	1.76						
2	08146032	NGUYỄN HOÀNG TRUNG HIẾU	DH08NK	125.0	2.17		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
3	08146033	LÊ ĐÌNH HÒA	DH08NK	124.0	2.17	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		102	3.0
						202112	Toán cao cấp B1	2		081	3.0
						202113	Toán cao cấp B2	2		103	2.6
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
4	08146132	NGUYỄN THỊ HỒNG	DH08NK	114.0	1.84	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	2.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		111	2.0
						202121	Xác suất thống kê	3		091	3.2
						205112	Thực vật rừng	3		112	3.6
						205213	Kinh tế nông lâm	3		102	2.0
						205407	Lâm sản ngoài gỗ	2		112	3.0
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
5	08146154	TRỊNH TUẤN HƯNG	DH08NK	116.0	1.87	205301	Di truyền và giống cây rừng	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
6	07146112	LƯƠNG DUY TÂM	DH08NK	130.0	1.63		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
7	07146040	NGUYỄN MINH TÂM	DH08NK	105.0	1.53	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		072	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		072	
						202401	Sinh học đại cương	2		071	3.0v
						205207	Sinh lý thực vật	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
8	08146083	ĐỖ DUY THANH	DH08NK	131.0	2.49	202121	Xác suất thống kê	3		131	3.4
9	08146194	TỔNG THẠCH TRƯỜNG THIÊN	DH08NK	120.0	1.73	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		091	3.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		092	
						205214	Trồng rừng	3		112	v
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
10	08146209	LÊ KHẢ ANH TUẤN	DH08NK	114.0	1.64	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	0.8
						202112	Toán cao cấp B1	2		103	3.6
						202113	Toán cao cấp B2	2		092	3.1
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	v
						205112	Thực vật rừng	3		092	3.8
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
202403	Đa dạng sinh học	2
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vi sinh học đại cương	3
211102	Sinh học phân tử	2
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 25 TC (Min)

203604	Đồng cỏ và cây thức ăn	3
205102	Bệnh hại rừng	2
205107	Lâm luật và CSLN	2
205115	Phòng chống cháy rừng	2
205122	Quản lý rừng bền vững	2
205128	Sinh thái cảnh quan	3
205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
205225	Bảo tồn đất và nước trong NLKH	3
205309	Đo đạc và bản đồ	2
205316	Điều tra rừng	3
205401	Khuyến lâm	2
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205414	Truyền thông thúc đẩy	2
205420	Hệ thống sử dụng đất	2
205422	Quản lý xí nghiệp vừa và nhỏ	2
205426	Mô hình hóa NLKH	2
205429	Tiếp thị sản phẩm NLKH	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205215	Nông lâm kết hợp	2
205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên rừng (DH08QR)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08147022	NGUYỄN CƯỜNG	DH08QR	132.0	2.12	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		121	2.2
2	08147060	PHẠM DUY HIỂN	DH08QR	124.0	1.96	202112	Toán cao cấp B1	2		081	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		4		
3	08147091	VÕ VĂN HÙNG	DH08QR	133.0	2.11		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
4	08147087	ĐỖ DUY HUỖNH	DH08QR	128.0	2.11		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
5	08147117	HỒ VĂN LONG	DH08QR	137.0	2.10	205309	Đo đạc và bản đồ	2		101	2.0
6	08147150	NGUYỄN ĐÌNH PHÚC	DH08QR	90.0	1.34	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		082	
						200202	Quân sự (thực hành)*	3		082	
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3		111	3.0
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2		102	V
						205112	Thực vật rừng	3		092	3.8
						205115	Phòng chống cháy rừng	2			
						205308	Thống kê lâm nghiệp	3		101	1.5
						205314	Thực tập nghề nghiệp	3		121	
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
7	08147160	HỒ MINH QUÝ	DH08QR	111.0	1.46	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.2

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		113	3.5
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205122	Quản lý rừng bền vững	2			
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		111	1.4
						205417	Quản lý lưu vực	2		131	2.5
						205418	Quản lý đa dạng sinh học	2		131	1.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
8	08147165	TRẦN CẢNH SANG	DH08QR	136.0	2.12	202623	Xã hội học Nông thôn	2		102	3.9
9	08147166	NGUYỄN QUANG SÁNG	DH08QR	113.0	1.68	202113	Toán cao cấp B2	2		103	3.7
						202622	Pháp luật đại cương	2		131	2.8
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3			
						205115	Phòng chống cháy rừng	2		131	3.6
						205122	Quản lý rừng bền vững	2			
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		101	
						205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2			
						205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2		102	3.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
10	08147167	HOÀNG NGỌC SON	DH08QR	102.0	1.39	202113	Toán cao cấp B2	2		122	3.7
						202121	Xác suất thống kê	3		091	3.9
						202622	Pháp luật đại cương	2		122	2.8
						205102	Bệnh hại rừng	2		112	
						205104	Đất và lập địa	3		102	3.5
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		122	0.0
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		113	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
11	08147173	NGUYỄN VĂN TẠO	DH08QR	131.0	1.64	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	1.6
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		131	3.2
12	08147175	HỒ ĐÌNH TÂN	DH08QR	131.0	1.77	202113	Toán cao cấp B2	2		103	3.5
						202121	Xác suất thống kê	3		122	2.5
						202622	Pháp luật đại cương	2		122	3.2
13	08147186	VŨ VĂN THẮNG	DH08QR	106.0	1.59	205101	Bảo vệ môi trường	2			
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3		111	3.5
						205115	Phòng chống cháy rừng	2		103	3.6
						205122	Quản lý rừng bền vững	2		111	3.9
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		101	0.5
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		111	3.8
						205316	Điều tra rừng	3		103	3.4
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
14	08147198	TẶNG HOÀI THƯƠNG	DH08QR	119.0	2.13	202113	Toán cao cấp B2	2		091	3.0
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3		111	3.3
						205214	Trồng rừng	3		112	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
15	07147188	TRẦN VĂN TÍNH	DH08QR	135.0	2.23	202621	Xã hội học đại cương	2		091	✓
16	08147218	NGUYỄN CHIẾN	DH08QR	126.0	2.00	205309	Đo đạc và bản đồ	2		113	3.3

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vì sinh học đại cương	3
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3
914101	Nhập môn tin học A	5

Nhóm TC 2: 17 TC (Min)

205107	Lâm luật và CSLN	2
205212	Động vật rừng	2
205215	Nông lâm kết hợp	2
205301	Di truyền và giống cây rừng	3
205317	Khai thác lâm sản	2
205357	ứng dụng bản đồ số QLTNR	2
205402	Lâm nghiệp xã hội	3
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2
205429	Tiếp thị sản phẩm NLKH	2
212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3
205917	Quản lý tài nguyên rừng	2

Nhóm TC 4: 2 TC (Min)

202201	Vật lý 1	2
902202	Vật Lý đại cương B1	4



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Chế biến Lâm sản (DH09CB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09115008	NGUYỄN VIỆT DŨNG	DH09CB	133.0	2.23	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09115064	NGUYỄN HỮU DUY	DH09CB	124.0	2.08	205530 213601 213602 NN	Công nghệ ván nhân tạo Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 5 5			
3	09115015	PHẠM VĂN HẬU	DH09CB	133.0	2.72	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
4	09115018	HẦU ĐỨC HUÂN	DH09CB	119.0	1.83	202121 207100 207113 213601 213602 NN	Xác suất thống kê Chi tiết máy Sức bền vật liệu Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 3 5 5		101 122 131	2.8 2.0 3.0
5	09115025	LÊ THỊ THU MAI	DH09CB	96.0	1.93	200107 202108 202110 202121 202201 202301 205529 207103	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp A1 Toán cao cấp A3 Xác suất thống kê Vật lý 1 Hóa học đại cương Công nghệ trang sức bề mặt gỗ Cơ học lý thuyết	2 3 3 3 2 3 2 3		102 091 092 101 093 091 102	✓ 3.0 2.8 2.2 1.0 3.2 ✓

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	3		102	✓
						207109	Kỹ thuật điện	2		112	✓
						207111	Nguyên lý máy	2		112	✓
						207113	Sức bền vật liệu	3		111	✓
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
6	09115028	ĐỖ XUÂN MỪNG	DH09CB	122.0	1.89	205526	Công nghệ xẻ	2		131	
						205610	Công nghệ bảo quản gỗ	2			
						205612	Sử dụng máy chế biến	3		102	3.0
						207103	Cơ học lý thuyết	3		123	3.4
						213602	Anh văn 2	5		112	✓
7	09115033	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	DH09CB	126.0	1.89	202110	Toán cao cấp A3	3		131	3.9
						205612	Sử dụng máy chế biến	3		112	3.4
						207111	Nguyên lý máy	2		102	3.0
						207113	Sức bền vật liệu	3		102	3.0
8	09115034	LÊ HỒNG NHUNG	DH09CB	135.0	2.37						
9	09115037	NGUYỄN DUY QUANG	DH09CB	128.0	2.19	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
10	09115039	BÙI VĂN SÁNG	DH09CB	124.0	2.18	205612	Sử dụng máy chế biến	3		112	3.4
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
11	09115046	HUỖNH THỊ THU THẢO	DH09CB	128.0	2.68	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
12	09115048	VÕ THỊ HƯƠNG THẢO	DH09CB	133.0	2.15	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		122	1.6
						202301	Hóa học đại cương	3		121	3.3

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202116	Toán rời rạc	3
202120	Quy hoạch tuyến tính	2
202202	Thí nghiệm Vật Lý 1	1
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

205317	Khai thác lâm sản	2
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2
205531	Công nghệ giấy sợi ĐC	2
205552	Trang trí nội thất	2
205553	Kết cấu gỗ	2
205554	Autocad ứng dụng	2
205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2
205557	Thiết kế xưởng CBG	2
205614	Kinh tế chế biến lâm sản	2
205616	ATLĐ và BVMT công nghiệp	2
205702	Tối ưu hóa	2
205815	Autocad ứng dụng	3
207101	Đồ án chi tiết máy	1
207107	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2
207110	Kỹ thuật điện tử	2
207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2
207122	Vẽ cơ khí	2
207203	Cơ lưu chất	2
212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205907	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205911	Gỗ và xenlulô	3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Giấy & Bột giấy (DH09GB)

138

2.00

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09134006	TRẦN TUẤN NAM	DH09GB	122.0	1.89	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		122	2.4
						205122	Quản lý rừng bền vững	2		121	3.2
						205701	QT&TB CNHH	3		112	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	09134008	MAI HỒNG PHÚC	DH09GB	76.0	1.34	202121	Xác suất thống kê	3		113	
						205701	QT&TB CNHH	3		112	2.7
						205712	Công nghệ sản xuất giấy	3			
						205713	Thiết kế nhà máy giấy	3		121	0.0
						205714	Công nghệ SX Cellulose	3		112	3.5
						205715	Công nghệ làm sạch Cellulose	2			
						205719	Tính chất giấy	2		121	3.6
						205720	Phụ gia giấy	2		121	3.6
						205726	Thực tập nghề nghiệp	3		121	0.0
						207100	Chi tiết máy	3			
						207103	Cơ học lý thuyết	3		102	3.0
						207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	3		101	3.0
						207111	Nguyên lý máy	2		113	2.0
						208454	Quản trị doanh nghiệp	2		121	V
						212207	Hóa lý	2		102	2.5
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
3	09134009	NGUYỄN THÀNH THÔNG	DH09GB	138.0	2.17	202121	Xác suất thống kê	3		122	3.4
4	09134029	PHẠM NGUYỄN THỦY TIỀN	DH09GB	129.0	2.69	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202116	Toán rời rạc	3
202120	Quy hoạch tuyến tính	2
202202	Thí nghiệm Vật Lý 1	1
205702	Tối ưu hóa	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

205317	Khai thác lâm sản	2
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2
205506	Ván nhân tạo đại cương	3
205606	Cơ lưu chất	2
205608	Khoa học gỗ	3
205704	ATLĐ và Bảo vệ MT CN	2
205708	Công nghệ xử lý nước thải CN	2
205709	Quản lý chất lượng sản phẩm	2
207101	Đồ án chi tiết máy	1
207107	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2
207110	Kỹ thuật điện tử	2
207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2
207122	Vẽ cơ khí	2
207511	Điều khiển tự động	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205908	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5

205911	Gỗ và xenlulô	3
205914	Nguyên liệu và CNSX giấy	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Lâm Nghiệp (DH09LN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

134
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09114001	ĐƯỜNG XUÂN NGUYỄN ANH	DH09LN	118.0	1.74	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		121	3.2
						205122	Quản lý rừng bền vững	2		131	2.8
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		122	2.8
						205213	Kinh tế nông lâm	3		122	3.6
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	09114011	NGUYỄN QUANG DŨNG	DH09LN	125.0	2.38	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	09114012	PHÙNG ĐỨC DŨNG	DH09LN	126.0	2.37	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	09114014	ĐỖ DANH ĐỨC	DH09LN	126.0	2.76	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	09114103	PHẠM THÀNH NHÂN	DH09LN	124.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	09114082	PI NĂNG PHÂN	DH09LN	121.0	2.41	202121	Xác suất thống kê	3		121	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
7	09114043	NGUYỄN ĐỨC MINH PHÚ	DH09LN	125.0	2.13	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
8	09114112	DƯƠNG VĂN THÀNH	DH09LN	129.0	2.78	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
9	09114083	RAHLAN TIẾT	DH09LN	124.0	2.23	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vi sinh học đại cương	3
211102	Sinh học phân tử	2
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 17 TC (Min)

205107	Lâm luật và CSLN	2
205115	Phòng chống cháy rừng	2
205215	Nông lâm kết hợp	2
205216	Lâm nghiệp đô thị	2
205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
205222	Kỹ thuật nhân giống cây rừng	3
205317	Khai thác lâm sản	2
205401	Khuyến lâm	2
205402	Lâm nghiệp xã hội	3
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
--------	----------------------	----

205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3
205918	Kỹ thuật lâm sinh nhiệt đới	2

Nhóm TC 4: 2 TC (Min)

202112	Toán cao cấp B1	2
902112	Toán cao cấp B1	3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Nông Lâm Kết hợp (DH09NK)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09146031	TRẦN VŨ LINH	DH09NK	131.0	2.53	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09146050	HỒ ĐÌNH QUANG	DH09NK	128.0	2.04	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
3	09146094	NGUYỄN ĐOÀN DUY QUANG	DH09NK	132.0	1.92	200201 200202	Quản sự 1 (lý thuyết)* Quản sự (thực hành)*	3 3			
4	08146121	KA SĨM	DH09NK	122.0	1.95	202113 205309 213601 213602 NN	Toán cao cấp B2 Đo đạc và bản đồ Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	2 2 5 5		092 122	2.9 1.2
5	09146071	KIM QUỐC TUẦN	DH09NK	127.0	2.45	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			
6	09146072	LƯU MINH TUẤN	DH09NK	126.0	2.31	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5 5			

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304 Thí nghiệm Hóa ĐC 1

202403 Đa dạng sinh học 2

203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vi sinh học đại cương	3
211102	Sinh học phân tử	2
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 16 TC (Min)

205107	Lâm luật và CSLN	2
205128	Sinh thái cảnh quan	3
205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
205225	Bảo tồn đất và nước trong NLKH	3
205401	Khuyến lâm	2
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205414	Truyền thông thúc đẩy	2
205420	Hệ thống sử dụng đất	2
205422	Quản lý xí nghiệp vừa và nhỏ	2
205426	Mô hình hóa NLKH	2
205429	Tiếp thị sản phẩm NLKH	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205215	Nông lâm kết hợp	2
205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên rừng (DH09QR)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
1	09147004	VĂN THÀNH	ẢNH	DH09QR	135.0	2.48	205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		112	1.9
2	09147133	Y WƯƠNG	ÊBAN	DH09QR	127.0	1.93	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
3	09147042	CHÂU TỔ	HUỖNH	DH09QR	95.0	2.07	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		092	1.0
							202622	Pháp luật đại cương	2		112	v
							205106	Kỹ thuật lâm sinh	2		112	v
							205214	Trồng rừng	3		112	v
							205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2		112	v
							205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		111	2.6
							205314	Thực tập nghề nghiệp	3			
							205316	Điều tra rừng	3		112	
							205417	Quản lý lưu vực	2			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
4	09147055	NGÔ CÔNG	LỘC	DH09QR	128.0	2.42	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
5	09147093	ĐÀM ĐỨC	TÂN	DH09QR	95.0	1.46	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		122	v
							200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
							200202	Quân sự (thực hành)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		121	1.7
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		092	
						205112	Thực vật rừng	3		111	3.9
						205121	Quản lý sử dụng đất	2		111	3.5
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		122	1.2
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		131	V
						205314	Thực tập nghề nghiệp	3		131	0.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
6	09147130	PHẠM TRƯỜNG VŨ	DH09QR	103.0	1.59	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		121	1.4
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		121	2.5
						202416	Thực vật học và phân loại TV	2		101	1.9
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		092	V
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		122	0.5
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		131	V
						205314	Thực tập nghề nghiệp	3		131	0.0
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vi sinh học đại cương	3

212110 Khoa học môi trường	2
214101 Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 17 TC (Min)

205107 Lâm luật và CSLN	2
205212 Động vật rừng	2
205215 Nông lâm kết hợp	2
205301 Di truyền và giống cây rừng	3
205317 Khai thác lâm sản	2
205357 ứng dụng bản đồ số QLTNR	2
205402 Lâm nghiệp xã hội	3
205403 Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406 GIS trong lâm nghiệp	2
205407 Lâm sản ngoài gỗ	2
205429 Tiếp thị sản phẩm NLKH	2
212507 Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205906 Khóa luận tốt nghiệp	10
205909 Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910 Lâm sinh học	3
205917 Quản lý tài nguyên rừng	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Giấy & Bột giấy (DH10GB)

138

2.00

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10134012	NGUYỄN THỊ CẨM	DH10GB	134.0	3.15		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
2	10134014	NGUYỄN THỊ THU HÀ	DH10GB	128.0	2.93	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	10134036	BÙI HỮU HANH	DH10GB	128.0	2.71	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10134003	BÙI VĂN HIỀN	DH10GB	128.0	3.03	213602 NN TH	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	5 3			
5	10134027	NGUYỄN THỊ BÍCH HUỆ	DH10GB	133.0	2.90		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
6	10134013	NGUYỄN HUỠNG	DH10GB	120.0	1.79	200107 207100 207109 TH	Tư tưởng Hồ Chí Minh Chi tiết máy Kỹ thuật điện Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	2 3 2 1 2 3		122 121	2.0 3.2
7	10134032	NGUYỄN THỊ THANH KIỀU	DH10GB	123.0	2.38	207100 207113 TH	Chi tiết máy Sức bền vật liệu Chuẩn đầu ra Tin học	3 3		122	3.5
8	10134011	NGUYỄN PHÚC LONG	DH10GB	73.0	1.20	200107 202110 202201 205122	Tư tưởng Hồ Chí Minh Toán cao cấp A3 Vật lý 1 Quản lý rừng bền vững	2 3 2 2		123 113	3.1

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						205701	QT&TB CNHH	3		112	3.0
						205706	Hóa keo	2			
						205710	Hóa học gỗ và Cellulose	3			
						205712	Công nghệ sản xuất giấy	3		121	0.0
						205713	Thiết kế nhà máy giấy	3		121	1.7
						205714	Công nghệ SX Cellulose	3		112	3.7
						207100	Chi tiết máy	3			
						207109	Kỹ thuật điện	2		131	2.8
						207111	Nguyên lý máy	2		112	V
						207113	Sức bền vật liệu	3		131	2.2
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn			1	
							Nhóm bắt buộc tự chọn			2	
							Nhóm bắt buộc tự chọn			3	
9	10134021	NGUYỄN THỊ MAI	DH10GB	130.0	1.92	207100	Chi tiết máy	3		123	2.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn			3	
10	10134005	NGUYỄN TRUNG NGHĨA	DH10GB	121.0	2.39	207100	Chi tiết máy	3		122	2.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn			3	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
11	10134018	VĂN THỊ TRUNG	NGHIỆP	DH10GB	133.0	2.79		Nhóm bắt buộc tự chọn		3	
12	10134035	NGUYỄN ANH	NGUYỄN	DH10GB	124.0	2.67	205714 205715 205720 TH	Công nghệ SX Cellulose Công nghệ làm sạch Cellulose Phụ gia giấy Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 2 3		
13	10134006	LÊ NỮ TỐ	NHI	DH10GB	129.0	2.53	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
14	10134024	VY NAM	PHƯƠNG	DH10GB	133.0	2.38	TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn		3	
15	10134007	NGUYỄN THỊ	PHƯƠNG	DH10GB	124.0	2.78	213601 213602 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 5 3		
16	10134019	HUỖNH THỊ KIM	QUÝ	DH10GB	111.0	1.95	205706 207111 207113 213601 213602 NN TH	Hóa keo Nguyên lý máy Sức bền vật liệu Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	2 2 3 5 5 2	131 131	2.5 3.3
17	10134008	HUỖNH CÔNG	THÀNH	DH10GB	123.0	1.99	207100 TH	Chi tiết máy Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	3 2 3	122	2.0
18	10134015	CAO PHƯƠNG	THẢO	DH10GB	130.0	2.83	207100	Chi tiết máy	3	123	3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
19	10134009	NGUYỄN HOÀNG THẮNG	DH10GB	130.0	2.34	207100	Chi tiết máy Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3	122	2.5
20	10134016	LÊ MINH THUẬN	DH10GB	119.0	2.92	213601 213602 NN TH	Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học	5 5			
21	10134010	BÙI THỊ THÚY VÂN	DH10GB	116.0	2.28	202110 213601 213602 NN TH	Toán cao cấp A3 Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn Nhóm bắt buộc tự chọn	3 5 5	2 3		
22	10134028	ĐỖ PHẠM ÁNH VIỆT	DH10GB	133.0	2.96		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202116	Toán rời rạc	3
202120	Quy hoạch tuyến tính	2
202202	Thí nghiệm Vật Lý 1	1
205702	Tối ưu hóa	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

205317	Khai thác lâm sản	2
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2
205506	Ván nhân tạo đại cương	3
205606	Cơ lưu chất	2
205608	Khoa học gỗ	3

205704	ATLĐ và Bảo vệ MT CN	2
205708	Công nghệ xử lý nước thải CN	2
205709	Quản lý chất lượng sản phẩm	2
207101	Đồ án chi tiết máy	1
207107	Dung sai và kỹ thuật đo lường	2
207110	Kỹ thuật điện tử	2
207121	Vật liệu và công nghệ kim loại	2
207122	Vẽ cơ khí	2
207511	Điều khiển tự động	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205908	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205911	Gỗ và xenlulô	3
205914	Nguyên liệu và CNSX giấy	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Thiết kế Đồ gỗ Nội thất (DH10GN)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

137
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10169028	NGUYỄN THU HÀ	DH10GN	119.0	2.86	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	10169036	LÝ CẨM HỒNG	DH10GN	49.0	1.48	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	2.6
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	3.0
						205523	Công nghệ mộc	3			
						205529	Công nghệ trang sức bề mặt gỗ	2			
						205532	Văn hóa đại cương	2			
						205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2			
						205559	Thực tập nghề nghiệp (CBLS)	3			
						205608	Khoa học gỗ	3		112	2.9
						205801	Ergonomics trong Thiết kế NTĐM	3		121	0.0
						205802	Vật liệu nội thất	2			
						205804	Thiết kế nội thất nhà ở	3			
						205805	TKNT công trình công cộng	3			
						205806	Đồ án thiết kế tổng hợp	2			
						205807	Màu sắc cơ bản	2		121	0.0
						205808	Vẽ phối cảnh	2			
						205815	Autocad ứng dụng	3		121	0.0
						207100	Chi tiết máy	3		112	1.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						207103	Cơ học lý thuyết	3		121	✓
						207111	Nguyên lý máy	2			
						207113	Sức bền vật liệu	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
3	10169040	LÊ VĂN HÙNG	DH10GN	103.0	2.01	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						205801	Ergonomics trong Thiết kế NTĐM	3		121	3.5
						207100	Chi tiết máy	3		112	1.0
						207103	Cơ học lý thuyết	3		112	2.2
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10169033	TRẦN MINH HUY	DH10GN	114.0	2.05	202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	3.0
						207111	Nguyên lý máy	2		122	3.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
5	10169005	NGUYỄN HOÀNG HƯNG	DH10GN	86.0	1.26	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		111	2.4
						202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.8
						202110	Toán cao cấp A3	3		111	3.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202121	Xác suất thống kê	3		102	2.8
						202201	Vật lý 1	2		101	3.8
						202301	Hóa học đại cương	3		101	3.8
						202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1			
						205523	Công nghệ mộc	3			
						205559	Thực tập nghề nghiệp (CBLS)	3			
						205804	Thiết kế nội thất nhà ở	3			
						207100	Chi tiết máy	3		112	1.0
						207103	Cơ học lý thuyết	3		113	3.0
						207111	Nguyên lý máy	2		113	2.9
						207113	Sức bền vật liệu	3		113	1.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
6	10169039	ĐÀO THIÊN KHÁNH	DH10GN	127.0	2.13	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10169034	VÕ THỊ LÊ	DH10GN	129.0	2.51	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
8	10169007	HÀ TUẤN LINH	DH10GN	110.0	2.31	207111	Nguyên lý máy	2		111	3.3
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
9	10169008	LÊ THỊ NGỌC LINH	DH10GN	129.0	2.67	202108	Toán cao cấp A1	3		101	3.8
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
10	10169029	TRẦN PHAN THỊ THÙY LINH	DH10GN	111.0	1.82	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quản sự (thực hành)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						207103	Cơ học lý thuyết	3		112	2.6
						207109	Kỹ thuật điện	2		111	2.9
						207111	Nguyên lý máy	2		131	3.0
						207113	Sức bền vật liệu	3		131	2.2
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1		
11	10169009	ĐINH VĂN MÃU	DH10GN	117.0	2.44	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
12	10169010	LÊ QUANG NGHĨA	DH10GN	117.0	2.76	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	10169017	HỒ THẢO NGUYỄN	DH10GN	130.0	3.00	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
14	10169055	LÂM THIÊN NGUYỄN	DH10GN	57.0	1.49	202109	Toán cao cấp A2	3		112	2.1
						205523	Công nghệ mộc	3			
						205529	Công nghệ trang sức bề mặt gỗ	2		121	0.0
						205532	Văn hóa đại cương	2			
						205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2			
						205559	Thực tập nghề nghiệp (CBLS)	3			
						205801	Ergonomics trong Thiết kế NTĐM	3		121	0.0
						205802	Vật liệu nội thất	2			
						205804	Thiết kế nội thất nhà ở	3			
						205805	TKNT công trình công cộng	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						205806	Đồ án thiết kế tổng hợp	2			
						205807	Màu sắc cơ bản	2		121	0.0
						205808	Vẽ phối cảnh	2			
						207100	Chi tiết máy	3		112	1.0
						207103	Cơ học lý thuyết	3			
						207113	Sức bền vật liệu	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
15	10169011	HỒ TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	DH10GN	132.0	2.69	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
16	10169044	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	DH10GN	127.0	2.17	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10169041	LÊ THỊ MỸ NỮ	DH10GN	117.0	2.31	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10169012	LÊ THANH SANG	DH10GN	116.0	2.23	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
19	10169023	TRẦN QUANG SANG	DH10GN	122.0	2.55	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
20	10169048	NGUYỄN MINH TÂM	DH10GN	100.0	1.78	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2			
						205806	Đồ án thiết kế tổng hợp	2			
						205807	Màu sắc cơ bản	2		121	3.2
						207100	Chi tiết máy	3		112	0.0
						207103	Cơ học lý thuyết	3		111	3.6
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
21	10169026	HUỖNH TRẦN CÔNG THÀNH	DH10GN	0.0	0.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		101	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		101	
						202109	Toán cao cấp A2	3			
						202110	Toán cao cấp A3	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202201	Vật lý 1	2		101	
						202301	Hóa học đại cương	3		101	
						202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		101	
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						202616	Tâm lý học	2			
						202621	Xã hội học đại cương	2			
						202622	Pháp luật đại cương	2			
						205523	Công nghệ mộc	3			
						205529	Công nghệ trang sức bề mặt gỗ	2			
						205532	Văn hóa đại cương	2			
						205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2			
						205559	Thực tập nghề nghiệp (CBLS)	3			
						205608	Khoa học gỗ	3			
						205801	Ergonomics trong Thiết kế NTĐM	3			
						205802	Vật liệu nội thất	2			
						205804	Thiết kế nội thất nhà ở	3			
						205805	TKNT công trình công cộng	3			
						205806	Đồ án thiết kế tổng hợp	2			
						205807	Màu sắc cơ bản	2			
						205808	Vẽ phối cảnh	2			
						205815	Autocad ứng dụng	3			
						207100	Chi tiết máy	3			
						207103	Cơ học lý thuyết	3			
						207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	3			
						207109	Kỹ thuật điện	2			
						207111	Nguyên lý máy	2			
						207113	Sức bền vật liệu	3			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10169045	HUỖNH THỊ THẢO	DH10GN	119.0	2.79	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
23	10169038	VÕ MINH PHƯƠNG THẢO	DH10GN	128.0	2.78						
24	10169014	LÊ THIÊN TRUNG	DH10GN	130.0	3.29	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
25	10169024	NGUYỄN CÔNG TRÚ	DH10GN	12.0	0.74	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202109	Toán cao cấp A2	3			
						202110	Toán cao cấp A3	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202201	Vật lý 1	2		101	3.2
						202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	✓
						202616	Tâm lý học	2			
						202621	Xã hội học đại cương	2		102	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2		102	✓
						205523	Công nghệ mộc	3			
						205529	Công nghệ trang sức bề mặt gỗ	2			
						205532	Văn hóa đại cương	2			
						205555	Thiết kế sản phẩm mộc	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						205559	Thực tập nghề nghiệp (CBLS)	3			
						205608	Khoa học gỗ	3			
						205801	Ergonomics trong Thiết kế NTĐM	3			
						205802	Vật liệu nội thất	2			
						205804	Thiết kế nội thất nhà ở	3			
						205805	TKNT công trình công cộng	3			
						205806	Đồ án thiết kế tổng hợp	2			
						205807	Màu sắc cơ bản	2			
						205808	Vẽ phối cảnh	2			
						205815	Autocad ứng dụng	3			
						207100	Chi tiết máy	3			
						207103	Cơ học lý thuyết	3			
						207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	3			
						207109	Kỹ thuật điện	2		102	v
						207111	Nguyên lý máy	2			
						207113	Sức bền vật liệu	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10169015	LÊ VĂN TUẤN	DH10GN	117.0	2.39	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
27	10169057	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	DH10GN	128.0	2.66	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10169016	LÊ THỊ NGỌC VÂN	DH10GN	130.0	3.21	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 10

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
29	10169025	NGUYỄN THỊ TRÚC VIÊN	DH10GN	111.0	2.31	202109	Toán cao cấp A2	3		131	3.3
						207100	Chi tiết máy	3		123	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	10169031	VŨ THỊ HẢI YẾN	DH10GN	118.0	2.42	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202609 Logic học	2
205403 Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205810 Họa hình ứng dụng	2
205812 Vẽ kỹ thuật ứng dụng	2
214101 Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 19 TC (Min)

205506 Văn nhân tạo đại cương	3
205526 Công nghệ xe	2
205553 Kết cấu gỗ	2
205609 Nguyên lý cắt gọt	2
205610 Công nghệ bảo quản gỗ	2
205611 Công nghệ sấy gỗ	2
205612 Sử dụng máy chế biến	3
205616 ATLĐ và BVMT công nghiệp	2
205702 Tối ưu hóa	2
205809 Trang trí cơ bản	2
205811 Nguyên lý và cấu tạo kiến trúc	2

205813	Dự toán công trình nội thất	2
205814	Thiết kế ngoại thất	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205907	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205911	Gỗ và xenlulô	3
205915	Đồ gỗ và trang trí nội thất	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật thông tin Lâm nghiệp (DH10KL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

135
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10170019	NGUYỄN THỊ THÙY AN	DH10KL	10.0	1.45	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202112	Toán cao cấp B1	2		101	3.9
						202113	Toán cao cấp B2	2			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202416	Thực vật học và phân loại TV	2			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						202620	Kỹ năng giao tiếp	2			
						202621	Xã hội học đại cương	2			
						202622	Pháp luật đại cương	2			
						205104	Đất và lập địa	3			
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3			
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205111	Sinh thái rừng	3			
						205112	Thực vật rừng	3			
						205207	Sinh lý thực vật	3			
						205308	Thống kê lâm nghiệp	3			
						205309	Đo đạc và bản đồ	2			
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3			
						205316	Điều tra rừng	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						206002	Viễn thám kỹ thuật số trong LN	4			
						206003	Lập bản đồ kỹ thuật số - LN	4			
						206004	HTTT Địa lý và GPS	4			
						206005	Mô hình hóa & PT Không gian LN	3			
						206008	Thực tập nghề nghiệp	3			
						206009	Thực tập đồ án 1	2			
						206010	Thực tập đồ án 2	2			
						206011	Cơ sở dữ liệu không gian	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	10114075	TRẦN THANH AN	DH10KL	115.0	2.31	205207	Sinh lý thực vật	3			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
3	10170004	HUỖNH HỮU HUY	DH10KL	124.0	2.65	205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		131	3.8
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
4	10114014	NGUYỄN TẤN HƯNG	DH10KL	124.0	2.46	205207	Sinh lý thực vật	3			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
5	10114015	HOÀNG DUY KHANG	DH10KL	120.0	2.01	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
6	10170005	TRẦN VŨ KHÁNH	LINH	DH10KL	127.0	3.09	TH	Chuẩn đầu ra Tin học			
7	10114076	NGÔ TIẾN	PHÁT	DH10KL	122.0	2.62	213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
8	10170022	ĐỖ LINH	PHƯƠNG	DH10KL	10.0	1.12	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
							200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3		
							200202	Quân sự (thực hành)*	3		
							202113	Toán cao cấp B2	2	102	✓
							202121	Xác suất thống kê	3		
							202201	Vật lý 1	2	101	2.6
							202416	Thực vật học và phân loại TV	2		
							202502	Giáo dục thể chất 2*	1	102	✓
							202620	Kỹ năng giao tiếp	2	102	✓
							202621	Xã hội học đại cương	2		
							202622	Pháp luật đại cương	2	102	✓
							205104	Đất và lập địa	3		
							205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3		
							205106	Kỹ thuật lâm sinh	2		
							205111	Sinh thái rừng	3		
							205112	Thực vật rừng	3		
							205207	Sinh lý thực vật	3		
							205308	Thống kê lâm nghiệp	3		
							205309	Đo đạc và bản đồ	2		
							205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		
							205316	Điều tra rừng	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK			
						206002	Viễn thám kỹ thuật số trong LN	4						
						206003	Lập bản đồ kỹ thuật số - LN	4						
						206004	HTTT Địa lý và GPS	4						
						206005	Mô hình hóa & PT Không gian LN	3						
						206008	Thực tập nghề nghiệp	3						
						206009	Thực tập đồ án 1	2						
						206010	Thực tập đồ án 2	2						
						206011	Cơ sở dữ liệu không gian	3						
						213601	Anh văn 1	5						
						213602	Anh văn 2	5						
						214101	Tin học đại cương	3						
						NN	Chuẩn đầu ra B1							
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học							
9	10170015	VŨ THỊ THU	UYÊN	DH10KL	8.0	1.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3					
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					
							200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3					
							200202	Quân sự (thực hành)*	3					
							202112	Toán cao cấp B1	2				101	2 . 5
							202113	Toán cao cấp B2	2				102	v
							202121	Xác suất thống kê	3					
							202201	Vật lý 1	2				101	3 . 2
							202416	Thực vật học và phân loại TV	2					
							202502	Giáo dục thể chất 2*	1				102	v
							202620	Kỹ năng giao tiếp	2				102	v
							202621	Xã hội học đại cương	2					
							202622	Pháp luật đại cương	2				102	v

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						205104	Đất và lập địa	3			
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3			
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205111	Sinh thái rừng	3			
						205112	Thực vật rừng	3			
						205207	Sinh lý thực vật	3			
						205308	Thống kê lâm nghiệp	3			
						205309	Đo đạc và bản đồ	2			
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3			
						205316	Điều tra rừng	3			
						206002	Viễn thám kỹ thuật số trong LN	4			
						206003	Lập bản đồ kỹ thuật số - LN	4			
						206004	HTTT Địa lý và GPS	4			
						206005	Mô hình hóa & PT Không gian LN	3			
						206008	Thực tập nghề nghiệp	3			
						206009	Thực tập đồ án 1	2			
						206010	Thực tập đồ án 2	2			
						206011	Cơ sở dữ liệu không gian	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 17 TC (Min)

205122 Quản lý rừng bền vững

2

205128	Sinh thái cảnh quan	3
205214	Trồng rừng	3
205216	Lâm nghiệp đô thị	2
205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205420	Hệ thống sử dụng đất	2
205425	Hệ thống nông lâm kết hợp	2
205426	Mô hình hóa NLKH	2
206001	Lập trình VB ứng dụng trong LN	3
206006	Định giá rừng	2
206007	Mô hình hóa sử dụng đất LN	3
212507	Đánh giá tác động môi trường	2
214252	Lập trình mạng	4
214274	Lập trình trên TB di động	3
214284	Lập trình C++ trong LINUX	4
214372	Lập trình .NET	4
214462	Lập trình Web	4

Nhóm TC 2: 5 TC (Min)

214231	Cấu trúc máy tính	2
214242	Nhập môn hệ điều hành	3
214321	Lập trình cơ bản	4
214442	Nhập môn cơ sở dữ liệu	4

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3
206012	Khóa luận tốt nghiệp	10
206013	Kỹ thuật thông tin lâm nghiệp	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên rừng (DH10QR)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

136
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10147002	NGÔ THỊ VÂN ANH	DH10QR	126.0	2.43	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
2	10147007	K' BRUM	DH10QR	126.0	2.80	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
3	10147008	LÊ VĂN CẢNH	DH10QR	115.0	2.03	205309	Đo đạc và bản đồ	2		131	3.2
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
4	10147014	K' DÀI	DH10QR	117.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
5	10147015	HUỖNH QUANG DIỆU	DH10QR	125.0	1.98	205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2		102	V
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
6	10147017	LÊ VĂN DŨNG	DH10QR	116.0	2.38	205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3		131	3.4
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10147016	MAI KHẮC DUY	DH10QR	114.0	2.78	205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
8	10147019	HỒ QUANG ĐẠT	DH10QR	86.0	1.71	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						202112	Toán cao cấp B1	2		121	2.9
						202113	Toán cao cấp B2	2		102	3.1
						202121	Xác suất thống kê	3		111	2.0
						202401	Sinh học đại cương	2		131	3.8
						202623	Xã hội học Nông thôn	2		111	3.9
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205121	Quản lý sử dụng đất	2			
						205309	Đo đạc và bản đồ	2		122	3.3
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3			
						205314	Thực tập nghề nghiệp	3			
						205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
9	10147023	NGUYỄN ĐÔNG ĐỒ	DH10QR	12.0	1.14	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	v
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202113	Toán cao cấp B2	2		102	✓
						202121	Xác suất thống kê	3		102	✓
						202416	Thực vật học và phân loại TV	2			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		102	✓
						202622	Pháp luật đại cương	2			
						202623	Xã hội học Nông thôn	2			
						205101	Bảo vệ môi trường	2		102	✓
						205102	Bệnh hại rừng	2			
						205104	Đất và lập địa	3			
						205105	Khí tượng, thủy văn rừng	3			
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205111	Sinh thái rừng	3			
						205112	Thực vật rừng	3			
						205115	Phòng chống cháy rừng	2			
						205121	Quản lý sử dụng đất	2			
						205122	Quản lý rừng bền vững	2			
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2			
						205207	Sinh lý thực vật	3			
						205214	Trồng rừng	3			
						205217	Bảo tồn đa dạng sinh học	2			
						205308	Thống kê lâm nghiệp	3			
						205309	Đo đạc và bản đồ	2			
						205312	Quy hoạch và điều chế rừng	3			
						205314	Thực tập nghề nghiệp	3			
						205316	Điều tra rừng	3			
						205417	Quản lý lưu vực	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						205418	Quản lý đa dạng sinh học	2			
						205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
10	10147028	PHẠM THỊ HIỀN	DH10QR	118.0	2.83	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
11	10147033	NGUYỄN THỊ ÁNH HIỆP	DH10QR	127.0	2.68	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
12	10147031	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	DH10QR	116.0	2.47	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
13	10147041	LÊ TRƯƠNG QUANG KHẢI	DH10QR	122.0	2.38	202112	Toán cao cấp B1	2		113	3.9
						202113	Toán cao cấp B2	2		122	2.3
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
14	10147043	TRẦN TRUNG KIÊN	DH10QR	110.0	2.06	202112	Toán cao cấp B1	2		123	3.4
						202113	Toán cao cấp B2	2		102	3.2
						202201	Vật lý 1	2		121	3.6
						213601	Anh văn 1	5		121	3.1
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
15	10147044	TRẦN VĂN KIÊN	DH10QR	114.0	2.39	205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
16	10147048	NGUYỄN ĐỨC LINH	DH10QR	117.0	2.80	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
17	10147049	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	DH10QR	127.0	2.76	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
18	10147053	NGUYỄN THANH MINH	DH10QR	111.0	1.79	202201	Vật lý 1	2		121	2.2
						205121	Quản lý sử dụng đất	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn		2		
19	10147057	NGUYỄN ANH NGÔ	DH10QR	125.0	2.48	205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
20	10147059	PHẠM THANH NGUYỄN	DH10QR	116.0	2.60	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
21	10147069	ĐINH NHẬT QUANG	DH10QR	109.0	2.01	205106	Kỹ thuật lâm sinh	2		112	1.8
						205121	Quản lý sử dụng đất	2			
						205316	Điều tra rừng	3		122	3.1
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
22	10147070	NGUYỄN TRỌNG QUANG	DH10QR	126.0	2.16	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
23	10147077	NGÔ THỊ SỞ	DH10QR	115.0	2.14	205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		112	2.9
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
24	10147080	NGUYỄN THANH TÂM	DH10QR	112.0	2.25	205309	Đo đạc và bản đồ	2			
						205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
25	10147117	ĐIỀU TÈO	DH10QR	117.0	2.36	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
26	10147081	NGUYỄN THỊ KIM THANH	DH10QR	128.0	2.71						
27	10147085	NGUYỄN VĂN THÂN	DH10QR	103.0	1.97	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202201	Vật lý 1	2		101	0.6
						205106	Kỹ thuật lâm sinh	2			
						205121	Quản lý sử dụng đất	2			
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
28	10147088	PHAN HỮU THỊNH	DH10QR	127.0	2.62	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
29	10147102	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	DH10QR	110.0	1.94	202112	Toán cao cấp B1	2		131	3.0
						202201	Vật lý 1	2		112	2.9
						205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		112	0.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
30	10147109	NGUYỄN VĂN TÚ	DH10QR	126.0	2.89	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
31	10147103	NÔNG NGỌC TUÂN	DH10QR	109.0	1.97	202121	Xác suất thống kê	3		111	3.2
						202201	Vật lý 1	2		131	2.8
						205533	Kinh tế tài nguyên môi trường	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
32	10147105	PHẠM THANH TUẤN	DH10QR	115.0	2.30	205202	Côn trùng lâm nghiệp	2		122	0.5
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
33	10147111	HUỖNH THỊ VÂN	DH10QR	128.0	2.85	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
34	10147112	HỒ HÀ VỊNH	DH10QR	118.0	2.57	213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

202304	Thí nghiệm Hóa ĐC	1
203203	Di truyền học đại cương	3
203516	Vì sinh học đại cương	3
212110	Khoa học môi trường	2
214101	Tin học đại cương	3

Nhóm TC 2: 17 TC (Min)

205107	Lâm luật và CSLN	2
205212	Động vật rừng	2
205215	Nông lâm kết hợp	2
205301	Di truyền và giống cây rừng	3
205317	Khai thác lâm sản	2
205357	ứng dụng bản đồ số QLTNR	2
205402	Lâm nghiệp xã hội	3
205403	Ngoại ngữ chuyên ngành	3
205406	GIS trong lâm nghiệp	2
205407	Lâm sản ngoài gỗ	2
205429	Tiếp thị sản phẩm NLKH	2
212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

205906	Khóa luận tốt nghiệp	10
205909	Tiểu luận tốt nghiệp LN	5
205910	Lâm sinh học	3
205917	Quản lý tài nguyên rừng	2

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 2 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC07QRBN (TC07QRBN)

202

5.00

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

Điểm Trung Bình Tích Lũy

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07247057	NGUYỄN MINH ANH	TC07QRBN	189.0	6.12	902117	Xác suất thống kê A	4		082	3 3
						902303	Hóa đại cương B2	4		083	V V
2	07247060	NGUYỄN NGỌC DÂN	TC07QRBN	197.0	6.43		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
3	07247066	NGUYỄN THỊ THU HẢI	TC07QRBN	197.0	5.71		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		
4	07247072	PHẠM MINH HÙNG	TC07QRBN	197.0	6.03		Nhóm bắt buộc tự chọn		3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

900106 Triết học Mác-Lênin 5

900109 Triết học Mác Lê Nin 6

Nhóm TC 2: 2 TC (Min)

202416 Thực vật học và phân loại TV 2

902409 Phân loại thực vật 2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

905906 Khóa luận tốt nghiệp LN 10

905909 Tiểu luận 4

905910 Thi tốt nghiệp 6

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

905402 Lâm nghiệp xã hội 3

905415 LNXH & LN cộng đồng 3

In Ngày 17/03/14

TP.HCM, Ngày 17 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu